

1  
**PHỤ LỤC**  
**CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG**  
(Kèm theo Công văn số: 819 /TB-SXD ngày 16/4/2024 của Sở Xây dựng )

Đơn vị tính: đồng

| stt      | Nhóm vật liệu*            | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách    | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|----------|---------------------------|------------------------------|---------|----------------------|-------------|---------------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|          |                           |                              |         |                      |             |                                       |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyền Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]      | [2]                       | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]         | [7]                                   | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| <b>I</b> | <b>NHÓM THÉP XÂY DỰNG</b> |                              |         |                      |             |                                       |          |                      |                                                      |                         |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1        | Nhóm thép Xây dựng        | Thép trơn                    | kg      | Tisco (Ø6 - Ø8)mm    | (Ø6 - Ø8)mm | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.227                                        | ,                     |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2        | Nhóm thép Xây dựng        | Thép vằn                     | kg      | Tisco (Ø8)mm         | (Ø8)mm      | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.227                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3        | Nhóm thép Xây dựng        | Thép vằn                     | kg      | Tisco (Ø10)mm        | (Ø10)mm     | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4        | Nhóm thép Xây dựng        | Thép vằn                     | kg      | Tisco (Ø12)mm        | (Ø12)mm     | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5        | Nhóm thép Xây dựng        | Thép vằn                     | kg      | Tisco (Ø14)mm        | (Ø14)mm     | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6        | Nhóm thép Xây dựng        | Thép vằn                     | kg      | Tisco (Ø16)mm        | (Ø16)mm     | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7        | Nhóm thép Xây dựng        | Thép vằn                     | kg      | Tisco (Ø18)mm        | (Ø18)mm     | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách    | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|------------------------------|---------|----------------------|-------------|---------------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                              |         |                      |             |                                       |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]         | [7]                                   | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8   | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Tisco (Ø20)mm        | (Ø20)mm     | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 9   | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Tisco (Ø22)mm        | (Ø22)mm     | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 10  | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Tisco (Ø25)mm        | (Ø25)mm     | Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 11  | Nhóm thép Xây dựng | Thép tron                    | kg      | Hòa Phát (Ø6 - Ø8)mm | (Ø6 - Ø8)mm | Tập đoàn Hòa Phát                     | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.000                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 12  | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Hòa Phát (Ø8)mm      | (Ø8)mm      | Tập đoàn Hòa Phát                     | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 14.000                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 13  | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Hòa Phát (Ø10)mm     | (Ø10)mm     | Tập đoàn Hòa Phát                     | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 13.909                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 14  | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Hòa Phát (Ø12)mm     | (Ø12)mm     | Tập đoàn Hòa Phát                     | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 13.909                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 15  | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Hòa Phát (Ø14)mm     | (Ø14)mm     | Tập đoàn Hòa Phát                     | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 13.909                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*  | Quy cách       | Nhà sản xuất              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                 | Ghi chú                          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|------------------------------|---------|-----------------------|----------------|---------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                              |         |                       |                |                           |          |                      |                                                             |                                  | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                          | [4]     | [5]                   | [6]            | [7]                       | [8]      | [9]                  | [10]                                                        | [11]                             | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 16  | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Hòa Phát (Ø16)mm      | (Ø16)mm        | Tập đoàn Hòa Phát         | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa        | Phường Phan Thiết, TPTQ          | 13.909                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 17  | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Hòa Phát (Ø18)mm      | (Ø18)mm        | Tập đoàn Hòa Phát         | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa        | Phường Phan Thiết, TPTQ          | 13.909                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 18  | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Hòa Phát (Ø20)mm      | (Ø20)mm        | Tập đoàn Hòa Phát         | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa        | Phường Phan Thiết, TPTQ          | 13.909                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 19  | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Hòa Phát (Ø22)mm      | (Ø22)mm        | Tập đoàn Hòa Phát         | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa        | Phường Phan Thiết, TPTQ          | 13.909                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 20  | Nhóm thép Xây dựng | Thép vằn                     | kg      | Hòa Phát (Ø25)mm      | (Ø25)mm        | Tập đoàn Hòa Phát         | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa        | Phường Phan Thiết, TPTQ          | 13.909                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 21  | Nhóm thép Xây dựng | Thép cuộn tròn tron          | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø6)mm CB240-T | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.520                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 22  | Nhóm thép Xây dựng | Thép cuộn tròn tron          | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø8)mm CB240-T | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.520                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 23  | Nhóm thép Xây dựng | Thép cuộn vằn                | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø8)mm CB300-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.520                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*  | Quy cách           | Nhà sản xuất              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                 | Ghi chú                          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|------------------------------|---------|-----------------------|--------------------|---------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                              |         |                       |                    |                           |          |                      |                                                             |                                  | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                          | [4]     | [5]                   | [6]                | [7]                       | [8]      | [9]                  | [10]                                                        | [11]                             | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 24  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø9)mm<br>CB300-V  | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.570                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 25  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø10)mm<br>CB300-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.470                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 26  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø12)mm<br>CB300-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.470                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 27  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø14)mm<br>CB300-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.470                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 28  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø16)mm<br>CB300-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.470                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 29  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø18)mm<br>CB300-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.470                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 30  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø20)mm<br>CB300-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.470                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 31  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø22)mm<br>CB300-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.470                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*  | Quy cách        | Nhà sản xuất              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                 | Ghi chú                          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|------------------------------|---------|-----------------------|-----------------|---------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                              |         |                       |                 |                           |          |                      |                                                             |                                  | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                          | [4]     | [5]                   | [6]             | [7]                       | [8]      | [9]                  | [10]                                                        | [11]                             | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 32  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø25)mm CB300-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.470                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 33  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø10)mm CB400-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 34  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø12)mm CB400-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 35  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø14)mm CB400-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 36  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø16)mm CB400-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 37  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø18)mm CB400-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 38  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø20)mm CB400-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 39  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø22)mm CB400-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*  | Quy cách        | Nhà sản xuất              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                 | Ghi chú                          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|------------------------------|---------|-----------------------|-----------------|---------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                              |         |                       |                 |                           |          |                      |                                                             |                                  | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                          | [4]     | [5]                   | [6]             | [7]                       | [8]      | [9]                  | [10]                                                        | [11]                             | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 40  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø25)mm CB400-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 41  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø28)mm CB400-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 42  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø32)mm CB400-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 43  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø10)mm CB500-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.870                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 44  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø12)mm CB500-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.870                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 45  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø14)mm CB500-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.870                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 46  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø16)mm CB500-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.870                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 47  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg      | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø18)mm CB500-V | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.870                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị*   | Tiêu chuẩn kỹ thuật*  | Quy cách          | Nhà sản xuất              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                 | Ghi chú                          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|------------------------------|-----------|-----------------------|-------------------|---------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                              |           |                       |                   |                           |          |                      |                                                             |                                  | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                          | [4]       | [5]                   | [6]               | [7]                       | [8]      | [9]                  | [10]                                                        | [11]                             | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 48  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg        | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø20)mm CB500-V   | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.870                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 49  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg        | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø22)mm CB500-V   | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.870                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 50  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg        | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø25)mm CB500-V   | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.870                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 51  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg        | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø28)mm CB500-V   | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.870                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 52  | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn               | kg        | NSV -TCVN 1651-1:2018 | (Ø32)mm CB500-V   | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14.870                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 53  | Nhóm thép hộp      | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                       | 14x14, dày 1,0 mm |                           | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa        | Phường Phan Thiết, TPTQ          | 40.000                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 54  | Nhóm thép hộp      | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                       | 14x14, dày 1,1 mm |                           | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa        | Phường Phan Thiết, TPTQ          | 43.636                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 55  | Nhóm thép hộp      | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                       | 16x16, dày 1,0 mm |                           | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa        | Phường Phan Thiết, TPTQ          | 46.364                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị*   | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách          | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------|-----------|----------------------|-------------------|--------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                              |           |                      |                   |              |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                          | [4]       | [5]                  | [6]               | [7]          | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 56  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 16x16, dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 50.909                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 57  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 20x20, dày 1,0 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 59.091                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 58  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 20x20, dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 64.545                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 59  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 20x20, dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 84.545                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 60  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 25x25, dày 1,0 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 72.727                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 61  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 25x25, dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 80.000                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 62  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 30x30, dày 1,0 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 88.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 63  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 30x30, dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 96.364                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |



| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị*   | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách          | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------|-----------|----------------------|-------------------|--------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                              |           |                      |                   |              |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                          | [4]       | [5]                  | [6]               | [7]          | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 64  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 30x30, dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 120.909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 65  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 40x40, dày 1,0 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 118.182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 66  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 40x40, dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 130.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 67  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 40x40, dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 164.545                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 68  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 50x50, dày 1,0 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 149.091                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 69  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 50x50, dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 164.545                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 70  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 50x50, dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 207.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 71  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 75x75, dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 316.364                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị*   | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách            | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------|-----------|----------------------|---------------------|--------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                              |           |                      |                     |              |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                          | [4]       | [5]                  | [6]                 | [7]          | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 72  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 90x90, dày 1,4 mm   |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 380.909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 73  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 100x100, dày 1,8 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 542.727                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 74  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 13x26, dày 1,0 mm   |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 57.273                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 75  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 13x26, dày 1,1 mm   |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 62.727                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 76  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 20x40, dày 1,0 mm   |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 88.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 77  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 20x40, dày 1,1 mm   |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 96.364                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 78  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 20x40, dày 1,4 mm   |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 120.909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 79  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 25x50, dày 1,0 mm   |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 110.909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị*   | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách          | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------|-----------|----------------------|-------------------|--------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                              |           |                      |                   |              |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                          | [4]       | [5]                  | [6]               | [7]          | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 80  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 25x50, dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 121.818                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 81  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 25x50, dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 153.636                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 82  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 25x50, dày 1,8 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 194.545                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 83  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 30x60, dày 1,0 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 134.545                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 84  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 30x60, dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 147.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 85  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 30x60, dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 185.455                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 86  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 30x60, dày 1,8 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 236.364                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 87  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 40x80, dày 1,0 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 180.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị*   | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------|-----------|----------------------|--------------------|--------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                              |           |                      |                    |              |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                          | [4]       | [5]                  | [6]                | [7]          | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 88  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 40x80, dày 1,1 mm  |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 198.182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 89  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 40x80, dày 1,4 mm  |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 250.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 90  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 40x80, dày 1,8 mm  |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 319.091                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 91  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 50x100, dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 316.364                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 92  | Nhóm thép hộp  | Thép hộp mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | 60x120, dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 380.909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 93  | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø21.2 dày 1,1 mm   |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 54.545                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 94  | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø26.6 dày 1,1 mm   |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 67.273                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 95  | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø26.6 dày 1,4 mm   |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 85.455                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị*   | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách         | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------|-----------|----------------------|------------------|--------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                              |           |                      |                  |              |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                          | [4]       | [5]                  | [6]              | [7]          | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 96  | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø33.5 dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 85.455                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 97  | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø33.5 dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 108.182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 98  | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø42.2 dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 109.091                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 99  | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø42.2 dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 137.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 100 | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø48.1 dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 124.545                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 101 | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø48.1 dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 157.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 102 | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø59.9 dày 1,1 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 155.455                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 103 | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                      | Ø59.9 dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 197.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị*   | Tiêu chuẩn kỹ thuật*     | Quy cách          | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------|-----------|--------------------------|-------------------|--------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                              |           |                          |                   |              |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                          | [4]       | [5]                      | [6]               | [7]          | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 104 | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                          | Ø75.6 dày 1,1 mm  |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 197.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 105 | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                          | Ø75.6 dày 1,4 mm  |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 250.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 106 | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                          | Ø113.5 dày 1,4 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 380.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 107 | Nhóm ống thép  | Ống thép mạ kẽm              | cây (6 m) |                          | Ø113.5 dày 1,8 mm |              | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 487.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| II  | NHÓM TÂM LỢP   |                              |           |                          |                   |              |          |                      |                                                      |                         |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm tôn lợp   | Tôn lợp Hoa Sen              | m2        | Tôn lợp 1 lớp            | dày 0,3mm         |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 69.091                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2   | Nhóm tôn lợp   | Tôn lợp Hoa Sen              | m2        | Tôn lợp 1 lớp            | dày 0,35mm        |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 78.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3   | Nhóm tôn lợp   | Tôn lợp Hoa Sen              | m2        | Tôn lợp 1 lớp            | dày 0,4mm         |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 87.273                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Nhóm tôn lợp   | Tôn lợp Hoa Sen              | m2        | Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn | dày 0,3mm         |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 98.182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*           | Quy cách   | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|------------------------------|---------|--------------------------------|------------|--------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                              |         |                                |            |              |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                          | [4]     | [5]                            | [6]        | [7]          | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 5   | Nhóm tôn lợp     | Tôn lợp Hoa Sen              | m2      | Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn       | dây 0,35mm |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 107.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6   | Nhóm tôn lợp     | Tôn lợp Hoa Sen              | m2      | Tôn xốp 3 lớp tiêu chuẩn       | dây 0,4mm  |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 116.364                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7   | Nhóm tôn lợp     | Tôn lợp Hoa Sen              | m2      | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước | dây 0,3mm  |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 101.818                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8   | Nhóm tôn lợp     | Tôn lợp Hoa Sen              | m2      | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước | dây 0,35mm |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 110.909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 9   | Nhóm tôn lợp     | Tôn lợp Hoa Sen              | m2      | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng hệ nước | dây 0,4mm  |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 120.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 10  | Nhóm tôn lợp     | Tôn lợp Hoa Sen              | m2      | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5      | dây 0,3mm  |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 107.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 11  | Nhóm tôn lợp     | Tôn lợp Hoa Sen              | m2      | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5      | dây 0,35mm |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 116.364                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 12  | Nhóm tôn lợp     | Tôn lợp Hoa Sen              | m2      | Tôn xốp 3 lớp xốp cứng C5      | dây 0,4mm  |              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại Cty TNHH Chính Hòa | Phường Phan Thiết, TPTQ | 125.455                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| III | NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG |                              |         |                                |            |              |          |                      |                                                      |                         |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu*              | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách  | Nhà sản xuất           | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|-------------------------------------------|---------|----------------------|-----------|------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                                           |         |                      |           |                        |          |                      |                                                            |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                                       | [4]     | [5]                  | [6]       | [7]                    | [8]      | [9]                  | [10]                                                       | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 1   | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                                    | m3      | SX bằng máy          | (0,5)cm   | Công ty TNHH Hiệp Phú  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ      | 150.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2   | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                                    | m3      | SX bằng máy          | (0,5-1)cm | Công ty TNHH Hiệp Phú  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ      | 168.182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3   | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                                    | m3      | SX bằng máy          | (1x2)cm   | Công ty TNHH Hiệp Phú  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ      | 177.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                                    | m3      | SX bằng máy          | (2x4)cm   | Công ty TNHH Hiệp Phú  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ      | 168.182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5   | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm                           | m3      | SX bằng máy, Loại 1  |           | Công ty TNHH Hiệp Phú  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ      | 145.455                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6   | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm                           | m3      | SX bằng máy, Loại 2  |           | Công ty TNHH Hiệp Phú  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ      | 127.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7   | Nhóm bột đá      | Bột đá dùng để sản xuất bê tông nhựa nóng | Tấn     | Sản xuất bằng máy    |           | Công ty TNHH Hiệp Phú  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã An Khang, TP TQ | Xã An Khang, TP TQ      | 572.727                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8   | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc                                    | m3      |                      |           | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2,       | Phường Nông tiến, TP TQ | 140.909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |



| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách  | Nhà sản xuất           | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|------------------------------|---------|----------------------|-----------|------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                              |         |                      |           |                        |          |                      |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]       | [7]                    | [8]      | [9]                  | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 9   | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (0,5)cm   | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 150.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 10  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (0,5x1)cm | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 168.182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 11  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (1x2)cm   | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 177.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 12  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (2x4)cm   | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 168.182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 13  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (4x6)cm   | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 154.545                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 14  | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | SX bằng máy, Loại 1  |           | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 145.455                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 15  | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | SX bằng máy, Loại 2  |           | Công ty TNHH Thiên Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Nông Tiến 2, | Phường Nông tiến, TP TQ | 127.273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                                                      | Ghi chú                                    | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|------------------------------|---------|----------------------|----------|--------------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                              |         |                      |          |                                            |          |                      |                                                                                                  |                                            | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                        | [8]      | [9]                  | [10]                                                                                             | [11]                                       | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 16  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | 0,5cm    | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang |                                               |                       | 160.000                 |                       |                         |                       |                        |
| 17  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (1x2)cm  | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang |                                               |                       | 200.000                 |                       |                         |                       |                        |
| 18  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (2x4)cm  | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang |                                               |                       | 175.000                 |                       |                         |                       |                        |
| 19  | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 1               |          | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang |                                               |                       | 150.000                 |                       |                         |                       |                        |
| 20  | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 2               |          | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang |                                               |                       | 120.000                 |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                                                        | Ghi chú                                     | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|------------------------------|---------|----------------------|----------|--------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                              |         |                      |          |                                            |          |                      |                                                                                                    |                                             | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                        | [8]      | [9]                  | [10]                                                                                               | [11]                                        | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 21  | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc                       | m3      |                      |          | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Xóm Đèo, Xã Thượng Ấm, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang   | Xã Thượng Ấm, H. Sơn Dương, T. Tuyên Quang  |                                               |                       | 120.000                 |                       |                         |                       |                        |
| 22  | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối, đá dăm             | m3      | SX bằng máy, Loại 1  |          | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá số 3 Bạch Mã, xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang  | Xã Yên Phú, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang |                                               |                       |                         | 150.000               |                         |                       |                        |
| 23  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (1x2)cm  | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang   |                                               |                       |                         | 220.000               |                         |                       |                        |
| 24  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (2x4)cm  | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang   |                                               |                       |                         | 210.000               |                         |                       |                        |
| 25  | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 1               |          | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang   |                                               |                       |                         | 175.000               |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách  | Nhà sản xuất                               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                                                        | Ghi chú                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|------------------------------|---------|----------------------|-----------|--------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                              |         |                      |           |                                            |          |                      |                                                                                                    |                                           | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]       | [7]                                        | [8]      | [9]                  | [10]                                                                                               | [11]                                      | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 26  | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 2               |           | Công ty TNHH Xây dựng và Vận tải Hoàng Sơn | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Thành Công, xã Thành Long, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang | Xã Thành Long, H. Hàm Yên, T. Tuyên Quang |                                               |                       |                         | 155.000               |                         |                       |                        |
| 27  | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc                       | m3      |                      |           | Công ty TNHH MTV Phú Vinh                  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ                                                   | Xã Đà Vĩ, H. Na Hang, T. Tuyên Quang      |                                               |                       |                         |                       |                         | 150.000               |                        |
| 28  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (0,5x1)cm | Công ty TNHH MTV Phú Vinh                  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ                                                   | Xã Đà Vĩ, H. Na Hang, T. Tuyên Quang      |                                               |                       |                         |                       |                         | 236.364               |                        |
| 29  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (1x2)cm   | Công ty TNHH MTV Phú Vinh                  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ                                                   | Xã Đà Vĩ, H. Na Hang, T. Tuyên Quang      |                                               |                       |                         |                       |                         | 236.364               |                        |
| 30  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (2x4)cm   | Công ty TNHH MTV Phú Vinh                  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ                                                   | Xã Đà Vĩ, H. Na Hang, T. Tuyên Quang      |                                               |                       |                         |                       |                         | 218.182               |                        |
| 31  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (4x6)cm   | Công ty TNHH MTV Phú Vinh                  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ                                                   | Xã Đà Vĩ, H. Na Hang, T. Tuyên Quang      |                                               |                       |                         |                       |                         | 200.000               |                        |
| 32  | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 1               |           | Công ty TNHH MTV Phú Vinh                  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ                                                   | Xã Đà Vĩ, H. Na Hang, T. Tuyên Quang      |                                               |                       |                         |                       |                         | 181.818               |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu*  | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách              | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                      | Ghi chú                              | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|-------------------------------|---------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                               |         |                      |                       |                                       |          |                      |                                                  |                                      | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                           | [4]     | [5]                  | [6]                   | [7]                                   | [8]      | [9]                  | [10]                                             | [11]                                 | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 33  | Nhóm đá xây dựng   | Cấp phối đá dăm               | m3      | Loại 2               |                       | Công ty TNHH MTV Phú Vinh             | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá xã Đà Vĩ | Xã Đà Vĩ, H. Na Hang, T. Tuyên Quang |                                               |                       |                         |                       |                         | 163.636               |                        |
| IV  | NHÓM GẠCH XÂY DỰNG |                               |         |                      |                       |                                       |          |                      |                                                  |                                      |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)  | viên    | A1                   | (20,5 x 9,3 x 5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty   | P. An Tường, TP. Tuyên Quang         | 955                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2   | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)  | viên    | A2                   | (20,5 x 9,3 x 5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty   | P. An Tường, TP. Tuyên Quang         | 909                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3   | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)  | viên    | A1                   | (19,7 x 8,6 x 5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty   | P. An Tường, TP. Tuyên Quang         | 909                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đỉnh đặc)  | viên    | A2                   | (19,7 x 8,6 x 5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty   | P. An Tường, TP. Tuyên Quang         | 818                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5   | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng) | viên    | A1                   | (20,5 x 9,3 x 5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty   | P. An Tường, TP. Tuyên Quang         | 773                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6   | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng) | viên    | A2                   | (20,5 x 9,3 x 5,3) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty   | P. An Tường, TP. Tuyên Quang         | 636                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7   | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đỉnh rỗng) | viên    | A1                   | (19,7 x 8,6 x 5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty   | P. An Tường, TP. Tuyên Quang         | 727                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt            | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu*  | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách              | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                    | Ghi chú                       | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|----------------|--------------------|-------------------------------|---------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|                |                    |                               |         |                      |                       |                                       |          |                      |                                                |                               | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]            | [2]                | [3]                           | [4]     | [5]                  | [6]                   | [7]                                   | [8]      | [9]                  | [10]                                           | [11]                          | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8              | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch đất sét nung (đỉnh rồng) | viên    | A2                   | (19,7 x 8,6 x 5,0) cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | P. An Tường, TP. Tuyên Quang  | 455                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 9              | Nhóm Gạch xây dựng | Gạch không nung               | viên    | mác 75               | (22,0x10,5x6,5)cm     | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà    | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang | 1.000                                         |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| V NHÓM XI MĂNG |                    |                               |         |                      |                       |                                       |          |                      |                                                |                               |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1              | Nhóm xi măng       | Xi măng Tuyên Quang           | tấn     | PCB30 (Bao giấy)     |                       | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang   | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tráng Đà, TP Tuyên Quang   | 1.064.815                                     |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2              | Nhóm xi măng       | Xi măng Tuyên Quang           | tấn     | PCB40 (Bao giấy)     |                       | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang   | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tráng Đà, TP Tuyên Quang   | 1.157.407                                     |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3              | Nhóm xi măng       | Xi măng Tuyên Quang           | tấn     | PCB30 (Bao dứa)      |                       | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang   | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tráng Đà, TP Tuyên Quang   | 1.046.296                                     |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4              | Nhóm xi măng       | Xi măng Tuyên Quang           | tấn     | PCB40 (Bao dứa)      |                       | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang   | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tráng Đà, TP Tuyên Quang   | 1.138.889                                     |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5              | Nhóm xi măng       | Xi măng Yên Sơn               | tấn     | PCB30 (Bao giấy)     |                       | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang   | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tráng Đà, TP Tuyên Quang   | 1.055.556                                     |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6              | Nhóm xi măng       | Xi măng Yên Sơn               | tấn     | PCB40 (Bao giấy)     |                       | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang   | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Tráng Đà, TP Tuyên Quang   | 1.148.148                                     |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*    | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                        | Ghi chú                       | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-------------------|------------------------------|---------|----------------------|----------|-------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                   |                              |         |                      |          |                                     |          |                      |                                                    |                               | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]               | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                 | [8]      | [9]                  | [10]                                               | [11]                          | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 7   | Nhóm xi măng      | Xi măng Yên Sơn              | tấn     | PCB30 (Bao đũa)      |          | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty     | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang   | 1.037.037                                     |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8   | Nhóm xi măng      | Xi măng Yên Sơn              | tấn     | PCB40 (Bao đũa)      |          | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty     | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang   | 1.129.630                                     |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 9   | Nhóm xi măng      | Xi măng Tân Quang            | tấn     | PCB30 (Bột)          |          | Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang   | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty     | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang   | 847.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 10  | Nhóm xi măng      | Xi măng Tân Quang            | tấn     | PCB40 (Bột)          |          | Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang   | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty     | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang   | 917.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 11  | Nhóm xi măng      | Xi măng Tân Quang            | tấn     | PCB30 (Bao)          |          | Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang   | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty     | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang   | 942.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 12  | Nhóm xi măng      | Xi măng Tân Quang            | tấn     | PCB40 (Bao)          |          | Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang   | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty     | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang   | 1.090.000                                     |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| VI  | NHÓM CÁT XÂY DỰNG |                              |         |                      |          |                                     |          |                      |                                                    |                               |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm cát xây dựng | Cát bê tông                  | m3      |                      |          | Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty | Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang | 270.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2   | Nhóm cát xây dựng | Cát vàng (Sông lô)           | m3      |                      |          | Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận  | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty | Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang | 250.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt                                               | Nhóm vật liệu*    | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*         | Quy cách | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                       | Ghi chú                       | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|---------------------------------------------------|-------------------|------------------------------|---------|------------------------------|----------|------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                   |                   |                              |         |                              |          |                                    |          |                      |                                                                   |                               | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]                                               | [2]               | [3]                          | [4]     | [5]                          | [6]      | [7]                                | [8]      | [9]                  | [10]                                                              | [11]                          | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 3                                                 | Nhóm cát xây dựng | Cát mịn                      | m3      |                              |          | Cty TNHH MTV Dịch vụ TM Tiến Thuận | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Công ty                | Phường Tân Hà, TP Tuyên Quang | 210.000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4                                                 | Nhóm cát xây dựng | Cát Bê tông                  | m3      | Nghiền từ sỏi cuội           |          | Công ty TNHH Hiệp Phú              | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại bãi xã Thái Bình, huyện Yên Sơn | Xã Thái Bình, huyện Yên Sơn   |                                               | 290.909               |                         |                       |                         |                       |                        |
| VII BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG |                   |                              |         |                              |          |                                    |          |                      |                                                                   |                               |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1                                                 | Nhóm bê tông      | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2 |          | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú      | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km                          |                               | 890.000                                       |                       | 910.000                 | 930.000               | 1.000.000               | 1.110.000             |                        |
| 2                                                 | Nhóm bê tông      | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2 |          | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú      | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km                          |                               | 940.000                                       |                       | 960.000                 | 970.000               | 1.060.000               | 1.160.000             |                        |
| 3                                                 | Nhóm bê tông      | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2 |          | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú      | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km                          |                               | 980.000                                       |                       | 1.000.000               | 1.020.000             | 1.100.000               | 1.200.000             |                        |
| 4                                                 | Nhóm bê tông      | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2 |          | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú      | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km                          |                               | 1.030.000                                     |                       | 1.050.000               | 1.070.000             | 1.150.000               | 1.250.000             |                        |
| 5                                                 | Nhóm bê tông      | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2 |          | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú      | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km                          |                               | 1.080.000                                     |                       | 1.100.000               | 1.120.000             | 1.190.000               | 1.290.000             |                        |
| 6                                                 | Nhóm bê tông      | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2 |          | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú      | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km                          |                               | 1.170.000                                     |                       | 1.190.000               | 1.210.000             | 1.280.000               | 1.400.000             |                        |
| 7                                                 | Nhóm bê tông      | Bơm bê tông thương phẩm      | ca      | khối lượng ≤ 30m³            |          | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú      | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km                          |                               | 3.000.000                                     |                       | 3.000.000               | 3.500.000             | 3.600.000               | 4.000.000             |                        |



| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*               | Quy cách | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                              | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------|---------|------------------------------------|----------|------------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                              |         |                                    |          |                                    |          |                      |                                          |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                          | [4]     | [5]                                | [6]      | [7]                                | [8]      | [9]                  | [10]                                     | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8   | Nhóm bê tông   | Bơm bê tông thương phẩm      | m3      | khối lượng >30 ÷100 m <sup>3</sup> |          | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú      | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km |         | 100.000                                       |                       | 100.000                 | 115.000               | 120.000                 | 133.000               |                        |
| 9   | Nhóm bê tông   | Bơm bê tông thương phẩm      | m3      | khối lượng >100 m <sup>3</sup>     |          | Công ty TNHH Bê tông Hiệp Phú      | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố, bán kính 5km |         | 80.000                                        |                       | 80.000                  | 100.000               | 115.000                 | 120.000               |                        |
| 10  | Nhóm bê tông   | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 100, độ sụt 12±2       |          | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố               |         | 950.000                                       |                       | 950.000                 | 980.000               | 1.040.000               | 1.140.000             |                        |
| 11  | Nhóm bê tông   | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 150, độ sụt 12±2       |          | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố               |         | 1.000.000                                     |                       | 1.000.000               | 1.030.000             | 1.090.000               | 1.190.000             |                        |
| 12  | Nhóm bê tông   | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 200, độ sụt 12±2       |          | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố               |         | 1.050.000                                     |                       | 1.050.000               | 1.080.000             | 1.140.000               | 1.240.000             |                        |
| 13  | Nhóm bê tông   | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 250, độ sụt 12±2       |          | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố               |         | 1.100.000                                     |                       | 1.100.000               | 1.130.000             | 1.190.000               | 1.290.000             |                        |
| 14  | Nhóm bê tông   | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 300, độ sụt 12±2       |          | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố               |         | 1.150.000                                     |                       | 1.150.000               | 1.180.000             | 1.240.000               | 1.340.000             |                        |
| 15  | Nhóm bê tông   | Bê tông thương phẩm          | m3      | Đá 1x2, mác 350, độ sụt 12±2       |          | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố               |         | 1.250.000                                     |                       | 1.250.000               | 1.280.000             | 1.340.000               | 1.440.000             |                        |
| 16  | Nhóm bê tông   | Bơm bê tông thương phẩm      | 1 lần   | khối lượng ≤ 30m <sup>3</sup>      |          | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố               |         | 3.600.000                                     |                       | 3.600.000               | 4.500.000             | 6.000.000               | 6.000.000             |                        |
| 17  | Nhóm bê tông   | Bơm bê tông thương phẩm      | m3      | khối lượng >31 ÷100 m <sup>3</sup> |          | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố               |         | 120.000                                       |                       | 120.000                 | 150.000               | 200.000                 | 200.000               |                        |
| 18  | Nhóm bê tông   | Bơm bê tông thương phẩm      | m3      | khối lượng >101 m <sup>3</sup>     |          | Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Hà | Việt Nam |                      | Trung tâm huyện, thành phố               |         | 100.000                                       |                       | 100.000                 | 140.000               | 180.000                 | 180.000               |                        |



[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| stt | Nhóm vật liệu*                    | Tên vật liệu, loại vật liệu*         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                             | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                    | Vận chuyển*                   | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------------------------|--------------------------------------|---------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------|-------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                   |                                      |         |                      |                                                                                                      |                                                    |          |                                         |                               |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                               | [3]                                  | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                  | [7]                                                | [8]      | [9]                                     | [10]                          | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 35  | Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay | V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ.     | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                               | 2.480.000             | 2.480.000               | 2.480.000             | 2.480.000               | 2.480.000             | 2.480.000              |
| 36  | Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay | V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ.     | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                               | 2.400.000             | 2.400.000               | 2.400.000             | 2.400.000               | 2.400.000             | 2.400.000              |
| 37  | Cửa cuốn nhôm cửa                 | Cửa cuốn: F48                        | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                               | 2.150.000             | 2.150.000               | 2.150.000             | 2.150.000               | 2.150.000             | 2.150.000              |
| 38  | Cửa cuốn nhôm cửa                 | Cửa cuốn: F48E                       | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam | Nhôm thương hiệu FRANDO OR - FRANAL UMI | Đã bao gồm chi phí vận chuyển |         |                                               | 2.020.000             | 2.020.000               | 2.020.000             | 2.020.000               | 2.020.000             | 2.020.000              |

[illegible]









[illegible]



[illegible]





[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]







[illegible]





[illegible]

[illegible]

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                     |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                 | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 1   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố EPSILON-100W      | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 3.286.000                                     | 3.286.000             | 3.286.000               | 3.286.000             | 3.286.000               | 3.286.000             | 3.286.000              |
| 2   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố NUY-100W DIM      | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 3.100.000                                     | 3.100.000             | 3.100.000               | 3.100.000             | 3.100.000               | 3.100.000             | 3.100.000              |
| 3   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố NUY-150W DIM      | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 4.320.000                                     | 4.320.000             | 4.320.000               | 4.320.000             | 4.320.000               | 4.320.000             | 4.320.000              |
| 4   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 5.990.000                                     | 5.990.000             | 5.990.000               | 5.990.000             | 5.990.000               | 5.990.000             | 5.990.000              |
| 5   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM    | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 3.608.000                                     | 3.608.000             | 3.608.000               | 3.608.000             | 3.608.000               | 3.608.000             | 3.608.000              |
| 6   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố IOTA-120W, DIM    | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 3.774.000                                     | 3.774.000             | 3.774.000               | 3.774.000             | 3.774.000               | 3.774.000             | 3.774.000              |
| 7   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố IOTA-150W         | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 4.135.000                                     | 4.135.000             | 4.135.000               | 4.135.000             | 4.135.000               | 4.135.000             | 4.135.000              |
| 8   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM    | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 4.721.000                                     | 902.000               | 902.000                 | 902.000               | 902.000                 | 902.000               | 902.000                |
| 9   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM    | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 4.982.000                                     | 4.982.000             | 4.982.000               | 4.982.000             | 4.982.000               | 4.982.000             | 4.982.000              |
| 10  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W    | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 4.250.000                                     | 1.520.000             | 1.520.000               | 1.520.000             | 1.520.000               | 1.520.000             | 1.520.000              |



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| stt | Nhóm vật liệu*  | Tên vật liệu, loại vật liệu*                           | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                 |                                                        |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]             | [3]                                                    | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 51  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT   | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 5.860.000                                     | 5.860.000             | 5.860.000               | 5.860.000             | 5.860.000               | 5.860.000             | 5.860.000              |
| 52  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT   | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 6.150.000                                     | 6.150.000             | 6.150.000               | 6.150.000             | 6.150.000               | 6.150.000             | 6.150.000              |
| 53  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 6.440.000                                     | 6.440.000             | 6.440.000               | 6.440.000             | 6.440.000               | 6.440.000             | 6.440.000              |
| 54  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 7.880.000                                     | 7.880.000             | 7.880.000               | 7.880.000             | 7.880.000               | 7.880.000             | 7.880.000              |
| 55  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 12.430.000                                    | 12.430.000            | 12.430.000              | 12.430.000            | 12.430.000              | 12.430.000            | 12.430.000             |
| 56  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 14.650.000                                    | 14.650.000            | 14.650.000              | 14.650.000            | 14.650.000              | 14.650.000            | 14.650.000             |
| 57  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 9.120.000                                     | 9.120.000             | 9.120.000               | 9.120.000             | 9.120.000               | 9.120.000             | 9.120.000              |
| 58  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 10.230.000                                    | 10.230.000            | 10.230.000              | 10.230.000            | 10.230.000              | 10.230.000            | 10.230.000             |
| 59  | Đèn pha LED     | Đèn pha LED MB05-200w                                  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 2.297.000                                     | 2.297.001             | 2.297.002               | 2.297.003             | 2.297.004               | 2.297.005             | 2.297.006              |



[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                                 | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                                                                                              |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                                                                                                          | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8   | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên căn cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)    | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 3.858.000                                     | 3.858.000             | 3.858.000               | 3.858.000             | 3.858.000               | 3.858.000             | 3.858.000              |
| 9   | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên căn cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)  | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 4.735.000                                     | 4.735.000             | 4.735.000               | 4.735.000             | 4.735.000               | 4.735.000             | 4.735.000              |
| 10  | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên căn cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 4.404.000                                     | 4.404.000             | 4.404.000               | 4.404.000             | 4.404.000               | 4.404.000             | 4.404.000              |
| 11  | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên căn cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 5.033.000                                     | 5.033.000             | 5.033.000               | 5.033.000             | 5.033.000               | 5.033.000             | 5.033.000              |
| 12  | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên căn cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 5.365.000                                     | 5.365.000             | 5.365.000               | 5.365.000             | 5.365.000               | 5.365.000             | 5.365.000              |
| 13  | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liên căn cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua |         | 6.043.000                                     | 6.043.000             | 6.043.000               | 6.043.000             | 6.043.000               | 6.043.000             | 6.043.000              |

[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]

| stt  | Nhóm vật liệu*                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*             | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                       | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|-----------------------------------------|------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                         |                                          |         |                      |                                |                                                |          |                      |                               |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                                     | [3]                                      | [4]     | [5]                  | [6]                            | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 28   | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ  | 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)       | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |                                | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua   |         | 14.950.000                                    | 14.950.000            | 14.950.000              | 14.950.000            | 14.950.000              | 14.950.000            | 14.950.000             |
| 29   | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ  | 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)            | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |                                | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua   |         | 18.950.000                                    | 18.950.000            | 18.950.000              | 18.950.000            | 18.950.000              | 18.950.000            | 18.950.000             |
| XXI  | CỘT THÉP LIÊN CẦN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG |                                          |         |                      |                                |                                                |          |                      |                               |         |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1    | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm    | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua |         | 3.070.200                                     | 3.070.200             | 3.070.200               | 3.070.200             | 3.070.200               | 3.070.200             | 3.070.200              |
| 2    | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm    | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua |         | 3.535.350                                     | 3.535.350             | 3.535.350               | 3.535.350             | 3.535.350               | 3.535.350             | 3.535.350              |
| 3    | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm    | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua |         | 4.462.500                                     | 4.462.500             | 4.462.500               | 4.462.500             | 4.462.500               | 4.462.500             | 4.462.500              |
| 4    | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm  | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua |         | 4.375.500                                     | 4.375.500             | 4.375.500               | 4.375.500             | 4.375.500               | 4.375.500             | 4.375.500              |
| 5    | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm  | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua |         | 5.407.500                                     | 5.407.500             | 5.407.500               | 5.407.500             | 5.407.500               | 5.407.500             | 5.407.500              |
| 6    | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua |         | 5.722.500                                     | 5.722.500             | 5.722.500               | 5.722.500             | 5.722.500               | 5.722.500             | 5.722.500              |
| 7    | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm   | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua |         | 6.247.500                                     | 6.247.500             | 6.247.500               | 6.247.500             | 6.247.500               | 6.247.500             | 6.247.500              |
| 8    | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm   | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua |         | 6.804.000                                     | 6.804.000             | 6.804.000               | 6.804.000             | 6.804.000               | 6.804.000             | 6.804.000              |
| XXII | CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG |                                          |         |                      |                                |                                                |          |                      |                               |         |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |



[illegible]

[illegible]

## XXIV CỘT THÉP TRÊN ĐỂ GANG CHUẢ BAO GỒM CẦN

[illegible]

[illegible]

[illegible]





[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]





| stt    | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                               | Vận chuyển*                    | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|--------|------------------------|----------------------------------|---------|----------------------|----------|----------------------------------|----------|----------------------------------------------------|--------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|        |                        |                                  |         |                      |          |                                  |          |                                                    |                                |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]    | [2]                    | [3]                              | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                              | [8]      | [9]                                                | [10]                           | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 6      | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72   | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam   | Việt Nam |                                                    | Giao trên phương tiện bên mua  |         | 52.400                                        | 52.400                | 52.400                  | 52.400                | 52.400                  | 52.400                | 52.400                 |
| 7      | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80  | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam   | Việt Nam |                                                    | Giao trên phương tiện bên mua  |         | 55.300                                        | 55.300                | 55.300                  | 55.300                | 55.300                  | 55.300                | 55.300                 |
| 8      | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90  | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam   | Việt Nam |                                                    | Giao trên phương tiện bên mua  |         | 63.600                                        | 63.600                | 63.600                  | 63.600                | 63.600                  | 63.600                | 63.600                 |
| 9      | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100 | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam   | Việt Nam |                                                    | Giao trên phương tiện bên mua  |         | 78.100                                        | 78.100                | 78.100                  | 78.100                | 78.100                  | 78.100                | 78.100                 |
| 10     | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125 | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam   | Việt Nam |                                                    | Giao trên phương tiện bên mua  |         | 121.400                                       | 121.400               | 121.400                 | 121.400               | 121.400                 | 121.400               | 121.400                |
| 11     | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150 | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam   | Việt Nam |                                                    | Giao trên phương tiện bên mua  |         | 165.800                                       | 165.800               | 165.800                 | 165.800               | 165.800                 | 165.800               | 165.800                |
| 12     | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175 | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam   | Việt Nam |                                                    | Giao trên phương tiện bên mua  |         | 247.200                                       | 247.200               | 247.200                 | 247.200               | 247.200                 | 247.200               | 247.200                |
| 13     | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200 | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam   | Việt Nam |                                                    | Giao trên phương tiện bên mua  |         | 295.500                                       | 295.500               | 295.500                 | 295.500               | 295.500                 | 295.500               | 295.500                |
| XXX IX | NHÓM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT  |                                  |         |                      |          |                                  |          |                                                    |                                |         |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1      | Nhóm Vải địa kỹ thuật  | Vải địa kỹ thuật ART 12          | m2      | 12KN/m2              |          | Công ty TNHH Vương Cường Phú Thọ | Việt Nam | Thanh toán trước 30% giá trị đơn hàng khi đặt hàng | Giao tại thành phố Tuyên Quang |         | 12.222                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]





[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]



[illegible]

[illegible]

[illegible]